

Số: 11/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với  
khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 150 /TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Mức thu phí

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (khoáng sản nguyên khai):

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		

1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng vàng	Tấn	225.000
3	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
4	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	40.000
5	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
6	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
7	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
8	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi).	Tấn	225.000
9	Quặng khoáng sản kim loại khác (trừ: Quặng măng-gan, Quặng ti-tan, Quặng đất hiếm, Quặng bạch kim, Quặng cromit)	Tấn	25.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	M <sup>3</sup>	60.000
2	Đá Block	M <sup>3</sup>	75.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rit (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-ri-n (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	60.000
4	Sỏi, cuội, sạn	M <sup>3</sup>	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M <sup>3</sup>	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	M <sup>3</sup>	4.000
8	Các loại cát khác (trừ cát trắng)	M <sup>3</sup>	3.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M <sup>3</sup>	1.500
10	Sét làm gạch, ngói	M <sup>3</sup>	2.000
11	Cao lanh, Phen-sờ-pát (fenspat)	M <sup>3</sup>	6.000
12	Các loại đất khác (trừ đất làm thạch cao)	M <sup>3</sup>	1.500
13	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
14	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000

15	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
16	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
17	Nước khoáng thiên nhiên	M <sup>3</sup>	2.500
18	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
19	Than các loại	Tấn	8.000
20	Khoáng sản không kim loại khác (trừ cát trắng, thạch cao, sét chịu lửa)	Tấn	25.000

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Granite làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại Số thứ tự 01, Mục II, Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này; Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Granite cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại Số thứ tự 13, Mục II, Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này;

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại Số thứ tự 02, Mục II, Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này;

Trường hợp phát sinh các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại, không nằm trong danh mục trên như: Quặng mangan, Quặng titan, Quặng đất hiếm, Quặng bạch kim, Quặng cromit, cát trắng, thạch cao, sét chịu lửa thì áp dụng mức phí tối đa theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ;

Trường hợp quặng khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra, số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác được trong kỳ được xác định trên cơ sở quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai theo tỷ lệ quy đổi tại Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ quặng khoáng sản không kim loại thành phẩm ra số lượng quặng khoáng sản không kim loại nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 66/2016/TT-BTC bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

3. Riêng đối với quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxite); fenspat, sericit (sericit) và graphit, dừng việc áp dụng mức phí tối đa tại Phụ lục Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định số 12/2016/NĐ-CP để áp dụng theo mức phí tại Nghị quyết này kể từ khi Nghị quyết có hiệu lực thi hành.

4. Những nội dung khác về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí sử dụng nguồn phí bảo vệ môi trường thu được cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 79/2012/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQ VN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, Tư pháp;
- KBNN tỉnh, Cục thuế tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk, Công báo tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, Ct. HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Y Biêr Niê**